

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN L  
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15- 8- 2024

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Duy Nam, ông Hoàng Trọng Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nga- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 98/2024/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị N T X, sinh năm 1973

2- Bị đơn: Anh H V B, sinh năm 1970

Đều có địa chỉ: khu 5, xã T, huyện L, tỉnh T

(Chị X, anh B đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2024 và bản tự khai ngày 30/5/2024 nguyên đơn là chị N T X trình bày: Chị và anh H V B tự do tìm hiểu, tự nguyện kết, không ai bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh T vào ngày 05/11/1992. Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng tại khu 5, xã T trên nhà đất của bố mẹ anh B cho vợ chồng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, anh B thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến vợ con, không làm chủ bản thân, thường xuyên đánh, hành hạ vợ con, chị X và gia đình đã khuyên anh B nhiều lần nhưng anh không thay đổi, chị X đã cam chịu từ đó đến nay. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị không còn tình cảm với anh B, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B để ổn định cuộc sống.

+Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2024 bị đơn là anh H V B trình bày: anh và chị N T X tự do tìm hiểu, tự nguyện kết, không ai bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh T vào ngày 05/11/1992. Sau khi kết

hôn vợ chồng ở với mẹ đẻ của anh tại khu 5, xã T và làm ruộng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 1998 do kinh tế gia đình khó khăn, bà X xin phép đi làm ăn ở Miền Nam để kiếm tiền lo cho gia đình. Thời gian đầu mới đi thì thi thoảng bà X về nhà nhưng sau đó bà bỏ đi luôn, không về nhà, không liên lạc và không nói gì với anh B và gia đình. Anh B đã gọi chị X về nhưng chị X không về. Năm 2002 thì chị X đi hẳn không về nhà và cũng không liên lạc với gia đình. Vợ chồng sống ly thân kể từ đó đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay chị X xin ly hôn anh B đồng ý vì vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn tình cảm.

- **Về con chung:** Hai bên đều trình bày vợ chồng có 02 con chung là: Hà Văn Ái, sinh ngày 01/10/1993 và H V Đ, sinh ngày 08/6/1995.

Hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành lao động tự túc và đã có gia đình nên các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** Các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị Quyên và anh Tâm. Kết quả xác minh: Đại diện UBND xã Xuân Thủy, huyện L, Trưởng khu dân cư khu 5, xã T đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị X, anh B địa phương không nắm được mâu thuẫn của vợ chồng, chị X xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì anh chị đã sống ly thân từ lâu, đến nay khoảng 25 năm.

\* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- *Về tố tụng dân sự:* Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N T X và anh H V B đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Đề nghị Hội đồng xét xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N T X và anh H V B.

[2]. Về án phí: Chị N T X xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị N T X và anh H V B là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh B có nơi cư trú tại xã Xuân Thủy, huyện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N T X và anh H V B đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: Sau khi kết hôn, chị X, anh B, chung sống cùng mẹ đẻ anh B tại khu 5, xã Xuân Thủy, huyện L, tỉnh T và làm ruộng. Quá trình chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn gì thì địa phương không rõ vì vợ chồng không yêu cầu chính quyền địa phương, hay khu dân cư, hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng. Hiện nay chị X xin ly hôn anh B đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật vì vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi được khoảng 25 năm.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị X và anh B có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị X xin ly hôn và anh B nhất trí là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

[2.3]. Về con chung; Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết chị X, anh B đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N T X xin chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 của Luật thi hành án dân sự

#### **Xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N T X và anh H V B.

[2]. Về án phí: Chị N T X xin chịu toàn bộ 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006413 ngày 30/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Trả lại cho chị X 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Thị Thảo**

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thảo**

Biên bản nghị án kết thúc hồi      giờ      phút ngày 31/7/2024. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thảo**